

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

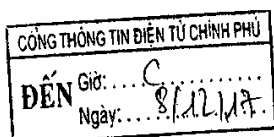
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~37~~ /2017/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày ~~04~~ tháng ~~12~~ năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành khung giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô
trên địa bàn tỉnh Ninh Bình**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 152/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 15/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện giá cước vận tải bằng xe ô tô và giá dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Xi nghiệp Bến xe khách Ninh Bình tại Công văn số 226/CV/XN ngày 18/8/2017, Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 165/TTr-STC ngày 15/11/2017 và Báo cáo thẩm định số 265/BC-STP ngày 13/11/2017 của Giám đốc Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Ban hành kèm theo Quyết định này khung giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Áp dụng khung giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô

1. Căn cứ vào tình hình thực tế của từng bến xe ô tô, đơn vị kinh doanh dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô quy định mức giá cụ thể cho phù hợp, nhưng không vượt quá mức giá tối đa và không thấp hơn mức giá tối thiểu tương ứng với từng loại bến xe và cự ly.

2. Đối với xe ô tô buýt vận tải khách theo tuyến, mức thu: 10.000 đồng/chuyến-xe.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2017 và thay thế Quyết định số 10/2011/QĐ-UBND ngày 06/9/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức giá dịch vụ xe ra, vào các bến xe khách trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Giao thông vận tải, Tư pháp; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Cục KTVBQPPL -Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh NB;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Công báo tỉnh NB;
- Lưu VT, VP5,4.

Zh/

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Thạch

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KHUNG GIÁ DỊCH VỤ XE RA, VÀO BẾN XE Ô TÔ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 37 /2017/QĐ-UBND ngày 04/ 12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

1. Khung giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô đối với xe ô tô vận tải hành khách bằng ghế ngồi (từ xe ô tô buýt) trên địa bàn tỉnh Ninh Bình như sau:

Đơn vị tính: đồng/chuyến-xe

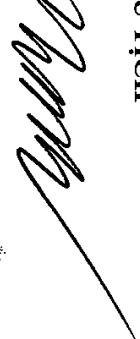
T T	Số ghế thiết kế/01 xe	Bến xe loại 1		Bến xe loại 2		Bến xe loại 3		Bến xe loại 4		Bến xe loại 5		Bến xe loại 6	
		Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu		
1	Cự ly dưới 60 km												
a	12	26.400	25.100	25.100	23.800	23.800	22.400	22.400	21.100	21.100	19.800	19.800	18.800
b	16	35.200	33.400	33.400	31.700	31.700	29.900	29.900	28.200	28.200	26.400	26.400	25.100
c	24	52.800	50.200	50.200	47.500	47.500	44.900	44.900	42.200	42.200	39.600	39.600	37.600
d	25	55.000	52.300	52.300	49.500	49.500	46.800	46.800	44.000	44.000	41.300	41.300	39.200
e	29	63.800	60.600	60.600	57.400	57.400	54.200	54.200	51.000	51.000	47.900	47.900	45.500
f	30	66.000	62.700	62.700	59.400	59.400	56.100	56.100	52.800	52.800	49.500	49.500	47.000
g	35	77.000	73.200	73.200	69.300	69.300	65.500	65.500	61.600	61.600	57.800	57.800	54.900
h	41	90.200	85.700	85.700	81.200	81.200	76.700	76.700	72.200	72.200	67.700	67.700	64.300
i	46	101.200	96.100	96.100	91.100	91.100	86.000	86.000	81.000	81.000	75.900	75.900	72.100
j	52	114.400	108.700	108.700	103.000	103.000	97.200	97.200	91.500	91.500	85.800	85.800	81.500
2	Cự ly từ 60 km đến dưới 200 km												
a	12	34.300	33.000	33.000	31.700	31.700	30.400	30.400	29.000	29.000	26.400	26.400	25.100

T	Số ghế thiết kế/01 xe	Bến xe loại 1		Bến xe loại 2		Bến xe loại 3		Bến xe loại 4		Bến xe loại 5		Bến xe loại 6	
		Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu
b	16	45.800	44.000	44.000	42.200	42.200	40.500	40.500	38.700	38.700	35.200	35.200	33.400
c	24	68.600	66.000	66.000	63.400	63.400	60.700	60.700	58.100	58.100	52.800	52.800	50.200
d	25	71.500	68.800	68.800	66.000	66.000	63.300	63.300	60.500	60.500	55.000	55.000	52.300
e	29	82.900	79.800	79.800	76.600	76.600	73.400	73.400	70.200	70.200	63.800	63.800	60.600
f	30	85.800	82.500	82.500	79.200	79.200	75.900	75.900	72.600	72.600	66.000	66.000	62.700
g	35	100.100	96.300	96.300	92.400	92.400	88.600	88.600	84.700	84.700	77.000	77.000	73.200
h	41	117.300	112.800	112.800	108.200	108.200	103.700	103.700	99.200	99.200	90.200	90.200	85.700
i	46	131.600	126.500	126.500	121.400	121.400	116.400	116.400	111.300	111.300	101.200	101.200	96.100
j	52	148.700	143.000	143.000	137.300	137.300	131.600	131.600	125.800	125.800	114.400	114.400	108.700
3	Cự ly từ 200 km đến dưới 500 km												
a	12	46.200	44.900	44.900	42.200	42.200	39.600	39.600	38.300	38.300	35.600	35.600	33.800
b	16	61.600	59.800	59.800	56.300	56.300	52.800	52.800	51.000	51.000	47.500	47.500	45.100
c	24	92.400	89.800	89.800	84.500	84.500	79.200	79.200	76.600	76.600	71.300	71.300	67.700
d	25	96.300	93.500	93.500	88.000	88.000	82.500	82.500	79.800	79.800	74.300	74.300	70.600
e	29	111.700	108.500	108.500	102.100	102.100	95.700	95.700	92.500	92.500	86.100	86.100	81.800
f	30	115.500	112.200	112.200	105.600	105.600	99.000	99.000	95.700	95.700	89.100	89.100	84.600
g	35	134.800	130.900	130.900	123.200	123.200	115.500	115.500	111.700	111.700	104.000	104.000	98.800
h	41	157.900	153.300	153.300	144.300	144.300	135.300	135.300	130.800	130.800	121.800	121.800	115.700
i	46	177.100	172.000	172.000	161.900	161.900	151.800	151.800	146.700	146.700	136.600	136.600	129.800
j	52	200.200	194.500	194.500	183.000	183.000	171.600	171.600	165.900	165.900	154.400	154.400	146.700
4	Cự ly từ 500 km trở lên												
a	12	72.600	70.000	70.000	66.000	66.000	63.400	63.400	60.200				

T T	Số ghế thiết kế/01 xe	Bến xe loại 1		Bến xe loại 2		Bến xe loại 3		Bến xe loại 4		Bến xe loại 5		Bến xe loại 6	
		Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đã	Giá tối thiểu	Giá tối đã	Giá tối thiểu	Giá tối đã	Giá tối thiểu
b	16	96.800	93.300	93.300	88.000	88.000	84.500	84.500	80.300				
c	24	145.200	139.900	139.900	132.000	132.000	126.700	126.700	120.400				
d	25	151.300	145.800	145.800	137.500	137.500	132.000	132.000	125.400				
e	29	175.500	169.100	169.100	159.500	159.500	153.100	153.100	145.400				
f	30	181.500	174.900	174.900	165.000	165.000	158.400	158.400	150.500				
g	35	211.800	204.100	204.100	192.500	192.500	184.800	184.800	175.600				
h	41	248.100	239.000	239.000	225.500	225.500	216.500	216.500	205.700				
i	46	278.300	268.200	268.200	253.000	253.000	242.900	242.900	230.800				
j	52	314.600	303.200	303.200	286.000	286.000	274.600	274.600	260.900				

2. Đối với xe ô tô vận tải hành khách bằng giường nằm: Khung giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô bằng 1,5 lần khung giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô đối với xe ô tô vận tải hành khách bằng ghế ngồi tương ứng với từng loại bến xe và cự ly được quy định tại Khoản 1 Khung giá này.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Thạch